

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

NGUYỄN QUANG THÁI

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG
CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH-LUU THÔNG TIỀN TỆ VÀ TÍN DỤNG

MÃ SỐ: 5.02.09

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Hà Nội - 2007

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN NGÂN HÀNG**



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ**

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1: PGS. TS. NGUYỄN DUỆ

Hướng dẫn 2: TS. NGUYỄN THẾ KHẢI

**Phản biện 1: PGS.TS. Vương Trọng Nghĩa
Trường Đại học kinh tế Quốc dân**

**Phản biện 2: PGS.TS. Lê Đình Hợp
Tạp chí Ngân hàng**

**Phản biện 3: PGS.TS. Đỗ Tất Ngọc
Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát triển nông thôn VN**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại Học viện Ngân hàng.

Vào hồi: 15giờ, ngày 9 tháng 6 năm 2007.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- 1. Thư viện Học viện Ngân hàng**
- 2. Thư viện Quốc gia**

- 1. Nguyễn Quang Thái (1999), “*Tín dụng ngân hàng với phát triển kinh tế trang trại*”, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 8 (48) tháng 8/1999, Tr 17 - 20.**
- 2. Nguyễn Quang Thái (2002), “*Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lai Châu góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn*”, Tạp chí Ngân hàng, số 3 tháng 3/2002, Tr 29 - 30.**
- 3. Nguyễn Quang Thái (2002), “*Bảo hiểm - một công cụ phòng chống các rủi ro tội phạm trong lĩnh vực Ngân hàng*”, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, số 3 tháng 5+6/2002, Tr 28- 31.**
- 4. Nguyễn Quang Thái (2004), “*Tín dụng ngân hàng với phát triển kinh tế vùng Tây Bắc*”, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, số 3 tháng 5+6/2004, Tr 10 - 14.**
- 5. Nguyễn Quang Thái (2006), “*Chuyển đổi cơ cấu kinh tế - kinh nghiệm các nước và bài học đối với Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, số 50 tháng 7/2006, Tr 57 - 60.**
- 6. Nguyễn Quang Thái (2006), “*Huy động vốn cho phát triển kinh tế khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, số 51 tháng 8/2006, Tr 33 - 40.**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực tiễn hoạt động ngân hàng 20 năm qua tại Việt Nam đã một lần nữa khẳng định giá trị to lớn của bài học nêu trên. Nhờ sự đổi mới toàn diện và sâu sắc cả về mặt tổ chức, công nghệ và hoạt động nghiệp vụ, hệ thống ngân hàng đã góp phần vào những thành công kì diệu trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Việc phân định rõ chức năng của ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Thương mại, đồng thời với việc phát triển, đa dạng hoá các hoạt động nghiệp vụ, đặc biệt là hoạt động nghiệp vụ tín dụng là nhân tố quan trọng kiềm chế và đẩy lùi lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định chính trị, thực hiện công bằng xã hội.

Miền núi phía Bắc Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi, có tiềm năng để phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông - công nghiệp và du lịch. Cùng với quá trình đổi mới của cả nước, hoạt động kinh tế của khu vực này cũng có nhiều khởi sắc và thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng và những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên nhân quan trọng là tín dụng ngân hàng chưa thật sự phát huy mạnh mẽ vai trò là người cung ứng vốn, mở đường thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế- xã hội.

Với tình cảm và nhận thức của người gần 20 năm gắn bó, có những đóng góp nhất định với hoạt động ngân hàng khu vực miền núi phía bắc Việt Nam, tôi đã lựa chọn và nghiên cứu đề tài: ***“Giải pháp mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc Việt Nam”*** với hy vọng góp phần tìm ra giải pháp về mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế khu vực đây tiềm năng này.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

Hoạt động ngân hàng được xác định là một trong những khâu đột phá trong công cuộc đổi mới đất nước. Vì vậy, đã có một số công trình nghiên cứu của học viên, nghiên cứu sinh và các nhà khoa học về tín dụng và mở rộng tín dụng ngân hàng.

Kế thừa các thành tựu khoa học của các công trình nghiên cứu đó, luận án tiếp tục nghiên cứu với mục đích, nội dung và phương pháp nêu trên trong bối cảnh hiện nay nhằm tìm ra những giải pháp hữu hiệu để mở rộng tín dụng của NHNo&PTNT Việt Nam tại khu vực miền núi phía Bắc, góp phần khai

thác tốt tiềm năng thế mạnh của vùng trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội. Vì vậy, đề tài không trùng lặp với các công trình đã công bố.

3. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hoá và làm rõ hơn những vấn đề có tính lý luận về tín dụng và mở rộng tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế miền núi.

- Phân tích thực trạng mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với quá trình phát triển kinh tế của khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam trong những năm gần đây, từ đó chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất một hệ thống giải pháp và những kiến nghị đồng bộ nhằm mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Là tín dụng và mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế nói chung và kinh tế miền núi nói riêng.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng mở rộng tín dụng của NHNo&PTNT Việt Nam trong thời gian gần đây và khả năng mở rộng tín dụng của ngân hàng đến năm 2010.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp khảo sát tổng kết thực tiễn, phương pháp điều tra - thống kê - phân tích - tổng hợp.

- Trên cơ sở các phương pháp đó, kết hợp với việc đưa ra các số liệu thực tế có độ tin cậy để luận giải các vấn đề.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của đề tài được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở luận về mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế miền núi.

Chương 2: Thực trạng việc mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp và kiến nghị nhằm mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc Việt Nam

Chương 1

CƠ SỞ LUẬN VỀ MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI

1.1. VAI TRÒ CỦA KINH TẾ MIỀN NÚI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ XÃ HỘI

1.1.1. Quan niệm về kinh tế miền núi

Kinh tế miền núi là một bộ phận kinh tế trong tổng thể kinh tế của toàn bộ nền kinh tế xã hội, được nhìn nhận, xem xét dưới góc độ cơ cấu kinh tế vùng trong một quốc gia.

1.1.2. Điều kiện phát triển kinh tế miền núi

Một là, nguồn nhân lực, lao động. Nguồn nhân lực được biểu hiện qua hai khía cạnh, về số lượng và chất lượng.

Hai là, nguồn tài nguyên: Đó là nguồn năng lượng, các loại khoáng sản, nguồn tài nguyên rừng, nguồn đất đai, nguồn nước, khí hậu, biển và thủy sản.

Ba là, Nguồn vốn.

Bốn là, khoa học, công nghệ và ngoại thương. Khoa học được hiểu là tập hợp những hiểu biết về tự nhiên, xã hội và tư duy được thể hiện bằng những phát minh dưới dạng các lý thuyết, định lý, định luật, nguyên tắc...

1.1.3. Vai trò của Kinh tế miền núi trong quá trình phát triển nền kinh tế xã hội

Vai trò này được thể hiện qua những nội dung chủ yếu sau:

- Góp phần tích cực đối với tăng trưởng kinh tế đất nước;
- Góp phần phát triển trực tiếp mở rộng kinh tế biên giới thông qua con đường ngoại thương, du lịch,...;
- Trực tiếp thực hiện công cuộc xoá đói giảm nghèo có hiệu quả.
- Góp phần quan trọng vào đẩy nhanh tiến trình hội nhập nền kinh tế của đất nước;
- Mở rộng các hoạt động xuất nhập khẩu thuận tiện ở những tỉnh có đường biên giới, cửa khẩu.
- Kinh tế rừng có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với phát triển nền kinh tế đất nước;...

1.2. SỰ CẦN THIẾT MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI

1.2.1. Ưu thế của kênh tín dụng ngân hàng trong khai thác tiềm năng kinh tế miền núi.

* Kênh dẫn vốn từ Ngân sách Nhà nước.

- * Kênh dẫn vốn từ loại hình tín dụng chính thức và phi chính thức.
- * Kênh dẫn vốn hỗ trợ từ các nguồn của cộng đồng và tư nhân.
- * Kênh tín dụng ngân hàng và ưu thế của nó trong khai thác tiềm năng kinh tế miền núi.

Kênh tín dụng ngân hàng và ưu thế của nó trong khai thác tiềm năng nền kinh tế nói chung, kinh tế miền núi nói riêng, so với các kênh dẫn vốn trên. Ưu thế này thể hiện trên các nội dung chủ yếu: Kênh tín dụng ngân hàng thực hiện chủ yếu qua các Ngân hàng Thương mại và các tổ chức tín dụng khác, với chức năng cơ bản là tạo nguồn vốn cho vay nền kinh tế quốc dân để thực hiện mục tiêu phát triển nền sản xuất hàng hoá. Với cách thức hoạt động " vay để cho vay" buộc các Ngân hàng Thương mại phải tìm mọi cách để huy động vốn và cho vay với khả năng tối đa.

1.2.2. Các loại tín dụng ngân hàng áp dụng đối với các tỉnh miền núi.

*** *Khái niệm tín dụng ngân hàng***

Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hoá) giữa bên cho vay (ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thoả thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

*** *Phân loại tín dụng ngân hàng***

Phân loại tín dụng là việc sắp xếp các khoản cho vay theo từng nhóm dựa trên những tiêu thức nhất định. Việc phân loại tín dụng có cơ sở khoa học là tiền đề thiết lập các qui trình cho vay thích hợp, từ đó mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng. Thông thường tín dụng ngân hàng được phân loại trên cơ sở các tiêu thức như căn cứ vào mục đích theo thời hạn cho vay, theo mức độ tín nhiệm với khách hàng, theo phương pháp hoàn trả, căn cứ vào hình thức. Đến nay, nền kinh tế thị trường đã phát triển, kinh tế hàng hoá đã phát triển ở hầu hết các địa danh hành chính của cả nước nói chung, của các tỉnh miền núi nói riêng; nên các tỉnh miền núi tùy từng đối tượng sản xuất kinh doanh mà lựa chọn các loại tín dụng thích hợp, *nhìn tổng thể tất cả các các loại hình tín dụng ngân hàng đều được sử dụng đầy đủ trên địa bàn các tỉnh miền núi.*

1.2.3. Mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế miền núi.

*** *Khái niệm***

Mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế miền núi là tăng qui mô khối lượng, chất lượng tín dụng ngân hàng, nhằm thực hiện mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận tăng, đảm bảo ngân hàng phát triển bền vững trong nền kinh

tế thị trường. Đồng thời, góp phần thúc đẩy kinh tế miền núi phát triển, tăng trưởng nền kinh tế đất nước.

*** Chỉ tiêu đánh giá mở rộng tín dụng ngân hàng**

Một là, mở rộng tín dụng được đánh giá thông qua hệ thống chỉ tiêu cụ thể, có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp qui mô hoạt động tín dụng ngân hàng.

Hai là, mở rộng tín dụng được thể hiện thông qua việc thay đổi tăng thêm về các sản phẩm và hình thức tín dụng.

Ba là, mở rộng tín dụng thể hiện thông qua sự thay đổi tăng lên về số lượng khách hàng và cơ cấu khách hàng.

Bốn là, mở rộng tín dụng đi đôi với không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng.

*** Nhân tố ảnh hưởng đến việc mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế miền núi**

Thứ nhất, nhóm nhân tố thuộc về khách hàng

Thứ hai, nhóm nhân tố thuộc về ngân hàng.

Thứ ba, nhóm nhân tố thuộc về môi trường.

1.2.4. Sự cần thiết phải mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế miền núi

Luận án cho rằng, về cơ bản để khẳng định sự cần thiết phải mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế miền núi được xuất phát từ vai trò của tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế-xã hội gắn với đặc thù miền núi đã được trình bày trong nội dung phần trên. Đồng thời, phải xem xét lợi ích đem lại cho chính bản thân ngân hàng nhờ mở rộng tín dụng.

1.3. KINH NGHIỆM CỦA NGÂN HÀNG MỘT SỐ NƯỚC VỀ MỞ RỘNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI VÀ BÀI HỌC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Trong điều kiện nghiên cứu của Luận án, kinh nghiệm đầu tư tín dụng ngân hàng của các nước cho phát triển kinh tế miền núi không có các chương trình riêng về đầu tư tín dụng ngân hàng thuần túy, mà các nước thường kết hợp giữa các chính sách kinh tế tài chính, trong đó có tín dụng ngân hàng đầu tư phát triển kinh tế miền núi. Do vậy, luận án nghiên cứu kinh nghiệm tín dụng ngân hàng của các nước phát triển kinh tế miền núi trên góc độ như vậy, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm vận dụng vào các Ngân hàng Thương mại nói chung, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nói riêng đầu tư tín dụng ngân hàng phát triển kinh tế miền núi phía Bắc theo mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Qua kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan trong sử dụng công cụ tài chính, tín dụng ngân hàng để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh miền núi, trên góc độ mở rộng tín dụng ngân hàng, Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm áp dụng đối với Ngân hàng Thương mại Việt Nam sau đây:

Thứ nhất, có các cơ chế chính sách và quản lý riêng đối với khu vực kinh tế miền núi.

Giống như nước ta, ở Trung Quốc và ở Thái Lan đều có vùng miền núi và dân tộc kinh tế- xã hội chậm phát triển, vì thế để đẩy nhanh nhịp độ phát triển của vùng này, các nước có một cơ chế chính sách và quản lý riêng;

Thứ hai, phát triển hệ thống mạng lưới.

Để mở rộng tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển kinh tế miền núi, đòi hỏi phải có hệ thống mạng lưới phù hợp.

Thứ ba, cần coi trọng xây dựng chiến lược kinh doanh, đặc biệt là kinh doanh tín dụng, chiến lược khách hàng, đảm bảo thu hút ngày một tăng số lượng khách hàng trên cơ sở giữ vững truyền thống, thu hút khách hàng mới, đồng thời có sàng lọc khách hàng.

Thứ tư, huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau.

Thứ năm, vận dụng lãi suất mềm dẻo.

Thứ sáu, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngân hàng với các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền và giữa ngân hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Chương 2

THỰC TRẠNG MỞ RỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, mỗi khu vực và mỗi địa phương, các yếu tố thuộc về tự nhiên như đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng... có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của các ngành nghề, các lĩnh vực kinh tế. Đây là một nguồn tài nguyên cần được quan tâm khai thác một cách có hiệu quả.

2.1.2. Khái quát về kinh tế-xã hội của các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam

Vùng núi phía Bắc kinh tế chậm phát triển so với cả nước. Về xuất khẩu, mặc dù kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của vùng còn cách xa so với cả nước nhưng tốc độ gia tăng kim ngạch xuất khẩu của vùng tăng khá nhanh, thời kì 1996 - 2000 tăng gần 30%/năm.

2.2. KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Hiện nay, NHNo&PTNTVN là NH lớn nhất Việt Nam về tài sản và mạng lưới hoạt động, số vốn tự có là 6113 tỷ VND trên 161 ngàn tỷ VND tổng tài sản có, hệ thống mạng lưới bao gồm 1881 chi nhánh trên phạm vi toàn quốc. Hệ thống mạng lưới NHNo&PTNT Việt Nam khu vực miền núi phía Bắc là một bộ phận quan trọng của hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam. Hệ thống này bao gồm 15 chi nhánh cấp 1 tại 15 tỉnh.

2.2.1. Hoạt động huy động vốn

* *Tăng trưởng nguồn vốn*

Bảng số 2.1: Tình hình huy động vốn của NHNo&PTNTVN

Đơn vị: tỷ VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
1. Toàn hệ thống	100.078	131.628	158.629	190.657
1.1. Mức tăng		31.550	27.001	32.028
1.2. Tốc độ tăng (%)		31,52	20,51	20,19
2. Miền núi phía Bắc	9.078	12.389	13.808	16.714
2.1. Tỷ trọng (%)	9,07	9,41	8,70	8,76
2.2. Mức tăng		3.311	1.419	2.906
2.3. Tốc độ tăng (%)		36,47	11,45	21,04
3. Miền núi Tây Bắc	1.379	2.361	3.179	3.784
3.1. Mức tăng		982	836	605
3.2. Tốc độ tăng (%)		71,21	35,40	19,03
4. Miền núi Đông Bắc	7.699	10.028	10.629	12.930
4.1. Mức tăng		2.329	601	2.301
4.2. Tốc độ tăng (%)		30,25	5,99	21,64

Nguồn: [22]

- Xét trên toàn hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam, nguồn vốn luôn có sự tăng trưởng cao (cả về mức độ và tốc độ). Bình quân mỗi năm tốc độ tăng 24,07%.

- Tỷ trọng vốn huy động tại các chi nhánh NHNo&PTNT khu vực miền núi phía bắc còn hạn chế (dưới 10%) và có chiều hướng giảm, tuy tốc độ giảm không nhiều (khoảng gần 1% mỗi năm).

- Tại khu vực miền núi phía bắc, tốc độ tăng trưởng huy động vốn bình quân mỗi năm tăng 22,98%. Tuy nhiên, tốc độ tăng không đồng đều giữa các năm, năm 2004 có tốc độ tăng thấp nhất (11,48%).

- Có sự chênh lệch khá lớn về tỷ trọng huy động vốn giữa hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Tỷ trọng vốn huy động vùng Tây Bắc bình quân chiếm gần 20%, vùng Đông Bắc chiếm gần 80%;

- Về tốc độ tăng trưởng, bình quân mỗi năm vùng Tây Bắc tăng trên 40%, vùng Đông Bắc tăng trên 19%. Tốc độ tăng vùng Tây Bắc có chiều hướng chậm lại, tốc độ tăng vùng Đông Bắc không đều, năm 2004 có tốc độ thấp (5,99%).

*** Cơ cấu nguồn vốn**

* Về cơ cấu huy động vốn theo loại tiền.

- Vốn huy động nội tệ chiếm tỷ trọng rất lớn, tỷ trọng bình quân mỗi năm đạt trên 906% và luôn có sự tăng trưởng cả về qui mô và tốc độ. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 20%, năm 2005 tăng so với năm 2002 là 170,80%.

- Vốn huy động ngoại tệ tăng nhanh cả về qui mô và tốc độ, tỷ trọng vốn huy động ngoại tệ tăng dần trong tổng vốn huy động. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 98,05%, năm 2005 tăng so với năm 2002 là 730,09%. Xu hướng những năm tới sẽ tiếp tục tăng cao.

* Về cơ cấu vốn huy động theo nhóm khách hàng

- Vốn huy động từ tiền gửi của các tổ chức kinh tế và cá nhân luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu qua các năm (bình quân đạt 84,43%); Vốn uỷ thác đầu tư và vốn vay của NHNN và các tổ chức tín dụng khác chiếm tỷ trọng nhỏ (bình quân gần 16% mỗi năm).

- Tiền gửi cá nhân luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng trưởng liên tục qua các năm với mức độ và tốc độ cao (mức độ bình quân năm tăng 1593,66 tỷ VND, tốc độ tăng bình quân năm là 32,8%).

- Tiền gửi các tổ chức kinh tế luôn chiếm tỷ trọng lớn và khá ổn định qua các năm, tỷ trọng bình quân năm là 44,21%. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 18,81%.

- Nguồn vốn uỷ thác đầu tư chiếm tỷ trọng thấp nhất và có chiều hướng giảm (mức giảm năm 2004 là 314 tỷ VND, năm 2005 là 8 tỷ VND).

- Nguồn vốn vay (NHNN & các TCTD) chiếm tỷ trọng không cao và có sự giảm sút (năm 2004 giảm 13 tỷ VND, năm 2005 giảm 31 tỷ VND).

* Về cơ cấu vốn huy động theo kì hạn.

- Cơ cấu vốn huy động không kì hạn chiếm tỷ trọng bình quân mỗi năm là 33,6%. Nguồn vốn này tuy có sự tăng trưởng về qui mô và tốc độ qua các năm.

- Cơ cấu vốn huy động có kì hạn dưới 12 tháng chiếm tỷ trọng bình quân mỗi năm là 29,8%.

- Vốn huy động có kì hạn từ 12 tháng trở lên chiếm tỷ trọng bình quân 36,48%.

2.2.2. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế

Bảng số 2.2: Kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế

Đơn vị: Tỷ VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
1. Doanh số mua bán ngoại tệ	1.613	2.765	4.981	9.738
- Mức tăng		1.152	2.216	4.757
- Tốc độ tăng (%)		71,41	80,14	95,5
2; Doanh số TTQT	274	474	962	1.378
- Mức tăng		200	488	425
- Tốc độ tăng (%)		72,99	102,95	44,17

Nguồn: [23]

*** Về mua bán ngoại tệ:**

- Doanh số mua bán ngoại tệ tăng mạnh và liên tục năm sau cao hơn năm trước. Doanh số ngoại tệ qui đổi năm 2005 tăng so với năm 2002 là 8125 tỷ VND (+ 503,71%).

*** Về thanh toán quốc tế:**

- Doanh số thanh toán quốc tế đã được triển khai tại các chi nhánh và tăng nhanh qua từng năm. Doanh số thanh toán quốc tế (qui đổi theo VND) năm 2005 tăng 1104 tỷ VND so với năm 2002 (+ 402,91%).

2.2.3. Kết quả kinh doanh

*** Về tổng thu nhập:**

- Tổng thu nhập qua các năm có sự tăng trưởng cao, đặc biệt năm 2005 có tốc độ tăng 184,9% và so với năm 2002 vượt mức 3419,9 tỷ VND.

- Về cơ cấu tổng thu nhập, thu từ hoạt động tín dụng chiếm tỷ trọng lớn nhất, tỷ trọng bình quân mỗi năm là 93,64%.

*** Về tổng chi phí:**

- Tổng chi phí cũng có sự biến động theo chiều hướng tăng lên, bình quân mỗi năm tăng 86,49%. Năm 2005 có tốc độ tăng 210,23%, vượt so với năm trước 2744,8 tỷ VND.

- Về cơ cấu chi phí, chi cho huy động vốn chiếm tỷ trọng cao nhất, bình quân mỗi năm là 60,81%.

* Về kết quả tài chính:

- Năm 2002, kết quả hoạt động kinh doanh tính chung cho các chi nhánh NHNo&PTNT miền núi lã 170,8 tỷ VND.

- Hoạt động kinh doanh bắt đầu có lãi từ năm 2003, mức lãi và tốc độ lãi có chiều hướng tăng. Đến năm 2005, mức lãi đạt 1359,3 tỷ VND, tăng 1280,3 tỷ VND so với năm 2003 (năm bắt đầu có lãi).

2.3. THỰC TRẠNG MỞ RỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

2.3.1. Về qui mô tín dụng

Bảng số 2.3: Dư nợ tín dụng NHNo&PTNT Việt Nam

Đơn vị: Tỷ VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
1. Toàn hệ thống	79.364	113.894	142.294	161.106
1.1. Mức tăng		34.530	28.400	18.812
1.2. Tốc độ tăng (%)		43,50	24,93	13,22
2. Miền núi phía Bắc	7269	11.552	14.761	17.083
2.1. Tỷ trọng (%)	9,15	10,14	10,37	10,60
2.2. Mức tăng		4.283	3.229	2.302
2.3. Tốc độ tăng (%)		58,92	27,95	15,59
3. Miền núi Tây Bắc	1.346	2.101	2.855	3.384
3.1. Tỷ trọng (%)	18,52	18,19	19,34	19,81
3.2. Mức tăng		755	754	529
3.3. Tốc độ tăng		56,09	35,88	18,52
4. Miền núi Đông Bắc	5.923	9.451	11.906	13.699
4.1. Tỷ trọng (%)	81,48	81,81	80,66	80,19
4.2. Mức tăng		3.528	2.455	1.793
4.3. Tốc độ tăng		59,56	25,97	15,05

Nguồn: [20]

- Xét trên toàn hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam, dư nợ tín dụng luôn có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 27,16%.

- Trong tổng dư nợ tín dụng của NHNo&PTNT Việt Nam, dư nợ của các chi nhánh miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng khoảng 10% và khá ổn

định qua các năm.

- Tại các tỉnh miền núi phía Bắc, dư nợ phân bố không đều giữa 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Tổng dư nợ của các chi nhánh tại các tỉnh Tây Bắc chiếm gần 20%, các chi nhánh miền núi Đông Bắc chiếm trên 80% tổng dư nợ của các tỉnh miền núi phía Bắc.

- Trong vùng Tây Bắc, tốc độ dư nợ đặc biệt tăng cao năm 2003 (+56,09%) và giảm dần trong những năm tiếp theo (năm 2004 tăng 35,88%; năm 2005 tăng 18,53%).

- Tại vùng Đông Bắc, diễn biến dư nợ cũng diễn ra tương tự như vùng Tây Bắc. Tốc độ dư nợ đặc biệt tăng cao năm 2003 (+59,56%) và giảm dần trong những năm tiếp theo (năm 2004 tăng 25,97%; năm 2005 tăng 15,05%). So với năm 2002, năm 2005 có mức tăng là 7776 tỷ VND (+131,28%). Tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 33,52%.

2.3.2. Về cơ cấu tín dụng

*** Cơ cấu tín dụng theo thời gian**

- Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất, bình quân mỗi năm là 48,24%, tỷ trọng dư nợ tín dụng trung hạn đứng vị trí thứ 2, bình quân mỗi năm là 43,15%, dư nợ tín dụng dài hạn chiếm tỷ trọng thấp nhất, bình quân mỗi năm là 8,61%.

- Về tốc độ tăng, tín dụng ngắn hạn bình quân mỗi năm tăng 28,43%, tín dụng trung hạn bình quân mỗi năm tăng 44,97%, tín dụng dài hạn bình quân mỗi năm tăng 32,38%.

- Về mức tăng trưởng tín dụng năm 2005 so với năm 2002 của tín dụng trung hạn là cao nhất (4603 tỷ VND), tín dụng ngắn hạn có mức tăng cao thứ 2 (4326 tỷ VND) và tín dụng dài hạn có mức tăng thấp nhất (885 tỷ VND).

- Mặc dù tín dụng dài hạn luôn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất qua các năm nhưng tốc độ tăng luôn được duy trì ở mức độ cao (năm 2003 là 37,5%, năm 2004 là 27,48% và năm 2005 là 32,17%).

*** Cơ cấu tín dụng theo ngành**

*** Về ngành công nghiệp:**

- Dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng khá ổn định qua các năm, bình quân mỗi năm chiếm 15,07%.

- Mức dư nợ liên tục tăng trưởng qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 630 tỷ VND, trong đó năm 2003 có mức tăng cao nhất (+ 821 tỷ VND).

- Tốc độ tăng trưởng dư nợ cũng liên tục tăng qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 47,89%, trong đó năm 2003 có tốc độ tăng cao nhất (+89,04%).

* Về ngành nông, lâm nghiệp:

- Dư nợ tín dụng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, bình quân mỗi năm chiếm tỷ trọng 40,62%.

- Mức dư nợ liên tục tăng trưởng qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 827,3 tỷ VND, song tăng trưởng không đều.

- Tốc độ tăng trưởng dư nợ không đồng đều qua các năm. Năm 2003 có tốc độ tăng cao nhất (+ 63,59%), năm 2004 có tốc độ tăng thấp nhất (+2,31%), và tốc độ tăng trong năm 2005 là 4,95%.

* Về ngành du lịch, dịch vụ:

- Dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng bình quân mỗi năm là 16,16%.

- Mức dư nợ tín dụng liên tục tăng trưởng qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 1015,3 tỷ VND.

- Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tốc độ tăng bình quân mỗi năm 84,04%

* Về ngành khác:

- Dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng bình quân mỗi năm là 28,14%.

- Dư nợ tín dụng có mức tăng bình quân mỗi năm 798 tỷ VND, song mức tăng không đều giữa các năm.

- Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân mỗi năm 27,12%.

*** Cơ cấu tín dụng theo thành phần kinh tế**

- Về dư nợ đối với DNNN: Chiếm tỷ trọng không cao trong tổng dư nợ, bình quân mỗi năm là 13,48%. Năm 2005, dư nợ giảm 444 tỷ VND (- 21,32%).

- Về dư nợ đối với HTX: Có chiều hướng giảm liên tục cả về số tuyệt đối và tương đối. Đến năm 2005, dư nợ còn 50 tỷ VND (chiếm tỷ trọng 0,29%).

- Về dư nợ đối với công ty TNHH: Chiếm tỷ trọng bình quân mỗi năm là 10,19%. Dư nợ liên tục tăng qua các năm, so với năm 2002, năm 2005 tăng 1845 tỷ VND (+ 322,55%).

- Về dư nợ đối với DNTN: Dư nợ DNTN tuy chiếm tỷ trọng không cao trong tổng dư nợ (bình quân 3,77%/ năm), song liên tục tăng trưởng qua các năm với tốc độ cao, bình quân mỗi năm tăng 67,15%.

- Về dư nợ tín dụng đối với hộ SX, KD: Đây là thành phần có tỷ trọng dư nợ cao nhất, bình quân mỗi năm chiếm 58%. Năm 2002 có dư nợ là 3933 tỷ VND, đến năm 2005 có dư nợ là 10306 tỷ VND, tăng 6373 tỷ VND (+ 162,03%).

- Về dư nợ đối với thành phần khác: Mức tăng và tốc độ tăng dư nợ khá nhanh, năm 2002 dư nợ đạt 487 tỷ VND đến năm 2005 đạt 1848 tỷ VND, tăng 1361 tỷ VND (+ 279,46%).

2.3.3. Chất lượng tín dụng.

*** Về dư nợ nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn):**

- Dư nợ đủ tiêu chuẩn chiếm tỷ trọng cao nhất, bình quân mỗi năm chiếm tỷ lệ 91,93%, mức tăng bình quân một năm là 2718 tỷ VND.

- Năm 2003 có mức tăng dư nợ tăng cao nhất (+ 4906 tỷ VND), song tỷ trọng nợ đủ tiêu chuẩn cũng cao nhất (98,85%).

- Năm 2005 có mức tăng dư nợ tăng thấp nhất (+ 878 tỷ VND), song tỷ trọng nợ đủ tiêu chuẩn lại thấp nhất (85,86%).

*** Về dư nợ nhóm 2 (nợ cần chú ý):**

- Dư nợ cần chú ý chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 (sau nhóm 1), bình quân mỗi năm chiếm 6,84%.

*** Về dư nợ nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn):**

- Nợ dưới tiêu chuẩn tuy chiếm tỷ trọng nhỏ, bình quân mỗi năm chiếm 0,81%, song có mức tăng và tốc độ tăng khá cao. Mức tăng bình quân mỗi năm là 98,66 tỷ VND, tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 181,69%.

- Dư nợ nhóm 3 năm 2002 là 15 tỷ VND, đến năm 2005 đã tăng lên 311 tỷ VND (+ 296 tỷ VND), gấp 19,73 lần.

*** Về dư nợ nhóm 4 (nợ nghi ngờ):**

- Nợ nghi ngờ chiếm tỷ trọng nhỏ, bình quân mỗi năm chiếm 0,21%.

- Sau 2 năm liên tục giảm (2003 và 2004), đến năm 2005 tăng khá nhanh, so với năm 2004 tăng 84 tỷ VND (+ 1050%).

*** Về dư nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn):**

- Nợ có khả năng mất vốn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, bình quân mỗi năm chiếm 0,19%

- Cũng như dư nợ nhóm 4, dư nợ nhóm 5 giảm liên tục trong 2 năm (2003 và 2004) sau đó tăng khá nhanh trong năm 2005 (+ 64 tỷ VND).

- Năm 2002, dư nợ nhóm 5 là 18 tỷ VND, đến năm 2005 là 71 tỷ VND, tăng 53 tỷ VND (+294,44%).

2.3.4. Về khách hàng vay vốn

*** Về khách hàng là doanh nghiệp:**

- Số lượng khách hàng là doanh nghiệp vay vốn liên tục tăng qua các năm (từ 2002 đến 2005), bình quân mỗi năm có thêm 177 doanh nghiệp có quan hệ vay vốn ngân hàng. Năm 2002, có 645 doanh nghiệp vay vốn ngân hàng, đến năm 2005 đã có 1176 doanh nghiệp, (+531 doanh nghiệp).

- Số doanh nghiệp Nhà nước tăng khá nhanh năm 2003 (+ 83 DN so với năm 2002), sau đó giảm dần và đến năm 2005 còn 232 doanh nghiệp

(- 66 DN so với năm 2002). Số doanh nghiệp giảm chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch và dịch vụ.

- Khác với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân vay vốn liên tục tăng qua các năm.

* Về khách hàng là HTX: So với năm 2002, số lượng khách hàng là HTX vay vốn trong các năm 2003 và 2004 có tăng, song đến năm 2005 đã giảm 20 HTX.

* Về khách hàng là công ty TNHH: Từ năm 2002 đến năm 2005, số lượng khách hàng liên tục tăng, số lượng tăng năm sau so với năm trước lần lượt là 252 công ty, 315 công ty, 177 công ty.

* Về khách hàng là hộ sản xuất: Đây là lực lượng khách hàng đông nhất, so với năm 2002, số lượng tăng lên 67832 hộ, song đến năm 2004 đã giảm 85883 hộ và đến năm 2005 lại tăng 4195 hộ.

* Về khách hàng là cá nhân: Tình hình biến động khách hàng cá nhân vay vốn không đều, năm 2003 có số lượng đông nhất (+ 13158 khách hàng so với năm 2002), đến năm 2004 giảm 27815 khách hàng và đến năm 2005 số lượng khách hàng đã tăng 4225.

2.4. ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

2.4.1. Những kết quả đạt được

Trên cơ sở lý luận chương 1 và từ những phân tích đánh thực trạng về mở rộng tín dụng của NHNo&PTNT Việt Nam khu vực miền núi phía Bắc, luận án đánh giá những kết quả đạt được như sau:

Thứ nhất, mở rộng tín dụng cả khối lượng và tốc độ tăng theo hướng tích cực.

Dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2002 dư nợ đạt 7.269 tỷ VND, đến năm 2005 đạt 17.083 tỷ VND, tăng 9.814 tỷ VND (+ 135,01%). Vốn tín dụng đã trở thành đòn bẩy thực sự góp phần khai thác tiềm năng, thế mạnh của khu vực. Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng trong giai đoạn 2002 - 2005, khá cao, bình quân mỗi năm đạt 34,15%.

Thứ hai, các sản phẩm tín dụng và hình thức tín dụng thay đổi đáng kể.

Dư nợ tín dụng có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu theo thời gian, theo ngành nghề và theo thành phần kinh tế.

Thứ ba, mở rộng mạng lưới hoạt động và thu hút nhiều khách hàng vay vốn.

Thu hút, mở rộng và sàng lọc khách hàng vay vốn. Một mặt, các chi nhánh luôn coi trọng thu hút những khách hàng mới, đặc biệt là những khách hàng lớn, có uy tín, làm ăn có lãi. Mặt khác, các chi nhánh cũng chú trọng sàng lọc khách hàng, loại bỏ những khách hàng kinh doanh kém hiệu quả, thiếu uy tín nhằm hạn chế rủi ro.

Thứ tư, mở rộng tín dụng luôn gắn với nâng cao chất lượng tín dụng.

Tính đến năm 2005 tỷ trọng dư nợ nhóm 3 chiếm 1,82%; nhóm 4 chiếm 0,54%; và nhóm 5 chiếm 0,42%.

Thứ năm, mở rộng tín dụng đã đem lại lợi nhuận đáng kể cho ngân hàng. Năm 2002, thu nhập từ hoạt động tín dụng là 641,5 tỷ VND, đến năm 2005 là 3.993,2 tỷ VND, tăng 3.351,7 tỷ VND (+ 522,47%).

Thứ sáu, việc mở rộng tín dụng trong những năm qua đã góp phần phát triển thị trường vốn và thay đổi với nền kinh tế xã hội.

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

*** Hạn chế**

Thứ nhất, tăng trưởng tín dụng còn bất hợp lý.

- Mở rộng tín dụng thể hiện qua mức tăng trưởng tín dụng không đều qua các năm và mức tăng có xu hướng giảm dần.

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng trong một số năm quá cao, không phù hợp với tăng trưởng của nền kinh tế, có nguy cơ mất an toàn.

- Dư nợ tín dụng dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng trưởng chậm.

- Chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo ngành còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành.

- Cơ cấu tín dụng theo thành phần có sự chuyển biến nhưng kết quả vẫn còn hạn chế.

- Đầu tư tín dụng cho việc áp dụng thành quả khoa học - kỹ thuật chưa được chú trọng đúng mức.

Thứ hai, các hình thức tín dụng chưa đa dạng, phong phú.

Tuy đã có sự phát triển các sản phẩm tín dụng, các loại hình cho vay bằng ngoại tệ còn nhiều hạn chế, dư nợ rất thấp. Kinh tế trang trại, một loại hình kinh tế có nhiều tiềm năng và thuận lợi đối với khu vực miền núi chưa được đầu tư đúng mức và có hiệu quả.

Thứ ba, khách hàng còn hạn chế trong vay vốn.

Số lượng DNTN và công ty TNHH vay vốn ngân hàng tăng liên tục từ năm 2002 đến 2005, song dư nợ bình quân một khách hàng còn thấp.

Thứ tư, nợ xấu vẫn chiếm tỷ lệ cao.

Năm 2005, nợ xấu toàn hệ thống chiếm tỷ trọng 2,3% tổng dư nợ, nợ

xấu khu vực miền núi phía Bắc là 2,87% tổng dư nợ. Điều đáng chú ý hơn là dư nợ nhóm 4 và nhóm 5 tăng mạnh trong năm 2005 với tổng dư nợ của 2 nhóm là 153 tỷ VND, chiếm 34,39% nợ xấu.

Thứ năm, mở rộng tín dụng còn mất cân đối với nguồn vốn.

Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng chưa phù hợp với tổng độ tăng trưởng nguồn vốn. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân mỗi năm là 22,99%; tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân mỗi năm là 43,12%.

*** Nguyên nhân.**

Những hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân, song trong điều kiện thực hiện mục tiêu nghiên cứu, luận án chỉ nêu một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, do đặc điểm nền kinh tế xã hội ở các tỉnh miền núi phía bắc còn có nhiều khó khăn.

- Điều kiện tự nhiên khu vực miền núi phía Bắc không thuận lợi.
- Cơ sở hạ tầng thấp kém.
- Trình độ dân trí còn thấp, nhiều hộ sống trong cảnh đói nghèo với sống cuộc đời du canh, du cư.

Thứ hai, về cơ chế chính sách làm cơ sở cho mở rộng tín dụng ngân hàng còn nhiều bất cập.

- Triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách đối với miền núi còn chậm và chưa phát huy hết tác dụng.
- Hệ thống chính sách để nguồn vốn tín dụng chính thức trở thành nguồn cung ứng chủ yếu cho phát triển kinh tế - xã hội vẫn chưa thực sự phát huy hiệu quả.
- Chương trình hoạt động tín dụng vẫn chưa có sự kết hợp tốt với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Nguồn thông tin liên quan đến hoạt động tín dụng chưa đầy đủ và thiếu tính cập nhật. Khả năng tiếp nhận thông tin của ngân hàng, khách hàng và đặc biệt là khả năng xử lý thông tin rất hạn chế.

Thứ ba, cơ sở vật chất và trình độ của đội ngũ cán bộ ngân hàng còn nhiều hạn chế.

Thứ tư, sự phối kết hợp giữa các tỉnh trong vùng chưa được quan tâm đúng mức, đôi khi có tư tưởng cục bộ, “chủ nghĩa” địa phương.

Chương 3

GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM MỞ RỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG MỞ RỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

3.1.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội trung du miền núi phía bắc Việt Nam đến năm 2010

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước giai đoạn 2001 - 2010, đã khẳng định: “Các vùng, khu vực đều phát huy lợi thế để phát triển, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước”. Đối với khu vực MNPB, Nhà nước đã có chủ trương cụ thể: “Phát triển vùng MNPB nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, khí hậu, rừng biển, khoáng sản... và tiềm năng con người trong khu vực; gắn phát triển kinh tế xã hội với thực hiện các chính sách dân tộc, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái cho vùng và hạ lưu ở đồng bằng Bắc Bộ; góp phần giữ vững an ninh quốc phòng”.

Thực hiện Nghị quyết 37, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng: “Định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc bộ thời kỳ 2006-2010”.

*** Với mục tiêu:**

Đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNBB cao hơn nhịp độ chung của cả nước; cải thiện rõ rệt hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng; khai thác thế mạnh về đất đai, khí hậu, tài nguyên khoáng sản, thủ điện lợi thế về cửa khẩu để phát triển các ngành kinh tế, hoàn thành định canh, định cư và đưa dân trở lại biên giới, hạn chế tối đa việc di dân tự do; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

*** Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu từ nay đến năm 2010:**

- GDP tăng bình hàng năm của vùng đạt 9 - 10%, trong đó nông, lâm, thuỷ sản tăng 5 - 6%, công nghiệp - xây dựng tăng 16 - 17%/năm và thương mại dịch vụ tăng 12 - 13%/năm, tổng kim ngạch xuất khẩu 16 - 20%/năm. Đến năm 2010, giá trị tăng bình quân đầu người của vùng gấp 2,5 lần so với năm 2000. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; sớm giải quyết dứt điểm số hộ đói kinh niên, đói giáp hạt;...

3.1.2. Định hướng của Ngành Ngân hàng phát triển dịch vụ ngân hàng trên địa bàn trung du miền núi phía Bắc Việt Nam.

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước đối với phát triển kinh tế miền núi, Ngân hàng Nhà nước định hướng phát triển dịch vụ ngân hàng trên địa bàn trung du miền núi phía Bắc, như sau:

*** Định hướng chung**

Phát triển và đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời và thuận tiện nhu cầu về dịch vụ ngân hàng của mọi đối tượng trên địa bàn, đồng thời quy hoạch phát triển hợp lý hệ thống TCTD trên địa bàn để tạo điều kiện cho mọi đối tượng tiếp cận thuận lợi dịch vụ ngân hàng;

*** Định hướng phát triển một số dịch vụ ngân hàng chủ yếu trong vùng đến năm 2010:**

- Về dịch vụ huy động vốn:
- Dịch vụ tín dụng:
- Dịch vụ thanh toán và dịch vụ khác:

3.1.3. Định hướng mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc Việt Nam đến năm 2010

*** Định hướng và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn miền núi phía Bắc đến năm 2010.**

Định hướng hoạt động ngân hàng tại khu vực miền núi phía Bắc đến năm 2010 là:

- Phát triển và đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng ;
- Quy hoạch phát triển hợp lý hệ thống mạng lưới trên địa bàn :
- Phát triển dịch vụ ngân hàng theo hướng phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Ưu tiên cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các mục đích giải quyết các vấn đề xã hội, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy tiết kiệm, đầu tư, sản xuất kinh doanh trong dân cư.

- Đối với các đối tượng chính sách, cần có cơ chế rõ ràng để tách bạch cho vay thương mại và cho chính sách để NHNo&PTNT phát triển và kinh doanh theo nguyên tắc và cơ chế thị trường.

Mục tiêu cụ thể:

- Duy trì và tăng trưởng nguồn vốn tín dụng ở mức 25-30%/năm ;
- Nâng cao chất lượng tín dụng, không có nợ tồn đọng mới phát sinh do nguyên nhân chủ quan. Duy trì mức tăng trưởng tín dụng từ 18 - 20%/ năm;
- Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu, đáp ứng nhu cầu hiện đại hoá công nghệ thông tin và hoạt động nghiệp vụ.
- Mở rộng và đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, trong đó có sản phẩm tín dụng.
- Nghiên cứu triển khai áp dụng chuẩn mực quốc tế tạo thuận lợi cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là hội nhập về lĩnh vực tài chính- ngân hàng, tiếp tục duy trì khả năng thanh khoản.

*** Định hướng mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc Việt Nam đến năm 2010**

Xuất phát từ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và định hướng hoạt động ngân hàng tại khu vực miền núi phía Bắc đến năm 2010, luận án cho rằng việc tiến hành mở rộng tín dụng tại các chi nhánh NHNo&PTNT miền núi phía Bắc đến năm 2010 cần theo những định hướng như sau:

Một là, xây dựng, củng cố về mặt tổ chức và hoạt động nghiệp vụ, đảm bảo vốn tín dụng có thể đến với người có nhu cầu, đảm bảo tốc độ tăng trưởng tín dụng phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế, đồng thời đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh ngân hàng.

Hai là, tín dụng cần bám sát định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Ba là, đẩy mạnh đầu tư tín dụng đối với các loại hình, các đơn vị, tổ chức kinh tế như doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế trang trại, đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp Nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế;

Bốn là, mở rộng tín dụng gắn liền với khả năng quản lý, kiểm soát chất lượng tín dụng;

Năm là, việc mở rộng tín dụng phải phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi chi nhánh ngân hàng.

3.2. GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.2.1. Xây dựng chiến lược tín dụng trên cơ sở chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Chiến lược tín dụng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội có mối quan hệ hữu cơ. Nên khi xây dựng cần trên cơ sở chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bởi muốn tồn tại, phát triển trong điều kiện cạnh tranh của cơ chế thị trường không thể thiếu chiến lược tổng thể, trong đó, chiến lược tín dụng đóng vai trò then chốt. Đối với các chi nhánh trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc càng có ý nghĩa.

3.2.2. Mở rộng đầu tư tín dụng đối với phát triển kinh tế các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam cần hướng vào các đối tượng chủ yếu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương

Thứ nhất, đầu tư tín dụng cho những ngành kinh tế mũi nhọn, khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống

Thứ hai, đầu tư tín dụng phát triển kinh tế trang trại.

Thứ ba, mở rộng đầu tư vốn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.2.3. Nâng cao chất lượng tín dụng

Chất lượng tín dụng luôn là điều kiện hàng đầu để mở rộng hoạt động tín dụng. Để nâng cao chất lượng tín dụng, có nhiều giải pháp trong điều kiện nghiên cứu của luận án, và ý nghĩa thiết thực đối với mở rộng tín dụng đối với phát triển kinh tế miền núi. Một số biện pháp chủ yếu sau cần thực hiện:

Thứ nhất, thường xuyên tổ chức phân tích tín dụng.

Thứ hai, hoàn thiện qui trình vay vốn.

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

3.2.4. Đẩy mạnh công tác huy động vốn

Với điều kiện cụ thể của các tỉnh miền núi, luận án đề cập đến 2 giải pháp chủ yếu: về hình thức và lãi suất huy động.

Một là, đa dạng hoá các hình thức huy động vốn.

Hai là, sử dụng lãi suất linh hoạt, đáp ứng sự biến động của thị trường.

3.2.5. Cần có cơ chế thu hút khách hàng phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa bàn

Trong các biện pháp thiết yếu và thiết thực đối với thu hút khách hàng ở các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Việt Nam tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, cần các biện pháp chủ yếu sau:

Một là, xây dựng và thực hiện tốt chiến lược khách hàng.

Hai là, thực hiện tốt chính sách marketing ngân hàng.

Ba là, phát huy vai trò tư vấn đối với khách hàng.

3.2.6. Giải pháp đối với các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam

Để thực hiện chiến lược mở rộng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc Việt Nam, trách nhiệm trực tiếp và có tính quyết định thuộc về các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đóng trên địa bàn tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Do vậy, các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trên từng đại bàn phải làm tốt hai loại công việc chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổ chức mạng lưới và đa dạng hoá các phương thức cho vay trên từng địa bàn cụ thể tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.

3.2.7. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Con người là trung tâm của mọi hoạt động, nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Hơn 20 năm đổi mới hoạt động ngân hàng, cùng với sự phát triển chung của đội ngũ cán bộ ngành ngân hàng, đội ngũ cán bộ NHNo&PTNT Việt Nam khu vực miền núi phía Bắc đang ngày một trưởng thành. Song, do điều kiện lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội vẫn còn bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao trong kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Vì vậy, Luận án cho rằng, vấn đề bức xúc là cần quan tâm xây dựng và triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trong đó coi trọng vấn đề nhân lực của các tỉnh miền núi tạo tiền đề cho sự phát triển mọi hoạt động kinh doanh ngân hàng, trong đó có hoạt động tín dụng.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Chính phủ

Thứ nhất, Nhà nước cần tiếp tục duy trì sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô.

Thứ hai, xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước và từng vùng, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, đồng thời cụ thể hoá hơn nữa các chính sách, cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế- xã hội miền núi.

Thứ ba, chính sách đất đai có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn tín dụng, đặc biệt là trên địa bàn miền núi phía Bắc.

Thứ tư, cho phép địa phương được phát hành trái phiếu công trình để thực hiện các dự án quan trọng của địa phương, để cải thiện cơ sở hạ tầng.

Thứ năm, bổ sung chính sách chế độ ưu đãi đối với người công tác tại miền núi, chính sách đối với đồng bào thiểu số, đảm bảo thu hút nhân tài, những người được đào tạo chính qui trở về địa phương công tác.

3.3.2. Đối với các Bộ, Ngành và Chính quyền địa phương

Một là, cần triển khai thực hiện tốt hơn Luật thuế, có tác dụng điều tiết nền kinh tế, tạo sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông- lâm nghiệp khu vực miền núi phía Bắc, điều chỉnh cơ cấu vật nuôi, cây trồng, phá vỡ thế độc canh, đồng thời đảm bảo sự công bằng xã hội, tạo tiền đề làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội khu vực miền núi phía Bắc.

Hai là, trong điều kiện nguồn thu tại địa phương còn eo hẹp, cần tăng tỷ lệ trích thuế, lệ phí để lại cho xã để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ba là, tăng cường quản lý vĩ mô, đồng thời tăng cường quyền tự chủ cho cơ sở, tránh can thiệp sâu vào hoạt động của các đơn vị.

Bốn là, làm tốt công tác dự báo, cảnh báo trên cơ sở xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo chính xác, kịp thời. Trong đó quan trọng nhất là những dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế, dự báo về thị trường trong nước và thế giới.

Năm là, đảm bảo tốt sự phối hợp giữa các ban, ngành địa phương; giữ gìn truyền thống văn hoá, bản sắc dân tộc, hạn chế và tiến tới xoá bỏ các phong tục. tập quán lạc hậu.

3.3.3. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Tham mưu cho Chính phủ về các chủ trương chính sách nhằm tổ chức thị trường tín dụng nông thôn một cách hiệu quả nhất, hạn chế tối đa tiêu cực của thị trường ngầm.

- Xây dựng định hướng chiến lược và lộ trình phát triển hoạt động hệ thống ngân hàng khu vực miền núi phía Bắc. Trên cơ sở đó các NHTM nói chung và NHNo&PTNT nói riêng xây dựng chiến lược và lộ trình phát triển hoạt động kinh doanh, trong đó có hoạt động tín dụng, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng trên cơ sở phát triển hoạt của CIC, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác và kịp thời cho hoạt động kinh doanh của các NHTM, trong đó có NHNo&PTNT miền núi phía Bắc.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các qui định chế độ, thể lệ về hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng theo hướng ngày càng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

- Chỉ đạo chính sách xoá nợ, khoanh nợ của Nhà nước linh hoạt, chính xác, có tác dụng tích cực thúc đẩy kinh tế và hoạt động tín dụng ngân hàng.

- Tăng cường hơn nữa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các NHTM, nhất là NHTM Nhà nước, đặc biệt là về mặt tài chính và công tác cán bộ.

- Phát huy vai trò của các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại các địa phương. Thực hiện phối hợp với chính quyền địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các Ngân hàng Thương mại.

- Tăng cường phối hợp với các ngành quản lý tốt quỹ đầu tư nước ngoài, quỹ viện trợ từ tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ dành cho phát triển kinh tế miền núi.

KẾT LUẬN

Với việc thực hiện nghiên cứu và hoàn thành đề tài này, luận án đã thực hiện được các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thứ nhất, hệ thống hoá và làm rõ hơn lý luận về mở rộng tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế miền núi.

Thứ hai, đã trình bày kinh nghiệm quốc tế và những bài học có thể vận dụng vào NHTM Việt Nam (trong đó có NHNo&PTNT miền núi phía Bắc) của các Ngân hàng Thương mại nước ngoài.

Thứ ba, đã phân tích và làm rõ thực trạng mở rộng tín dụng với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc của NHNo&PTNT. Từ đó, chỉ rõ những kết quả đạt được cũng như những hạn chế với những nguyên nhân khá cụ thể.

Thứ tư, trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã đề xuất một hệ thống giải pháp nhằm mở rộng tín dụng đối với phát triển kinh tế miền núi phía Bắc đến năm 2010 của NHNo&PTNT.

Thứ năm, xuất phát từ những vướng mắc trong thực tiễn, luận án đã đưa ra một số kiến nghị với các cơ quan hữu quan nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho việc triển khai những giải pháp đã đưa ra.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song do khả năng bản thân và điều kiện thời gian nên luận án không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được những đóng góp của các nhà khoa học, những đồng nghiệp và những ai quan tâm đến đề tài.

Tác giả xin chân thành cảm ơn tập thể các nhà khoa học đã trực tiếp hướng dẫn, cảm ơn các tổ chức, cá nhân, bạn bè, người thân đã giúp đỡ, tạo thuận lợi để đề tài được hoàn thành.